

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **2150/SYT-KHTC**
V/v điều chỉnh dự toán năm
2017 so với tạm phân bổ lần
đầu theo Quyết định
686a/QĐ-UBND tỉnh

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 9 năm 2017

Kính gửi: Sở Tài chính Quảng Ngãi.

Căn cứ Quyết định số 686a/QĐ - UBND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025;

Thực hiện công văn số 3050/UBND-KT ngày 23 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổ chức thực hiện giao các đơn vị SNCL và phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2017;

Sở Y tế kính đề nghị Sở Tài chính xem xét trình UBND tỉnh điều chỉnh dự toán năm 2017 cho các đơn vị trực thuộc Sở so với tạm phân bổ lần đầu theo Quyết định 686a/QĐ-UBND cho các đơn vị trực thuộc của ngành cụ thể (theo phụ lục điều chỉnh dự toán đính kèm),

Rất mong sự quan tâm, giải quyết kịp thời của Sở Tài chính./.

Nơi nhận: *Syl*

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KHTC.



Nguyễn Tấn Đức

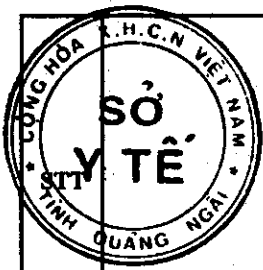
PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 449/QĐ-UBND NGÀY 28/6/2017 VỀ SẮP XẾP ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP SỞ Y TẾ

Kèm theo Công văn số 250/SYT-KHTC ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Sở Y tế Quảng Ngãi)

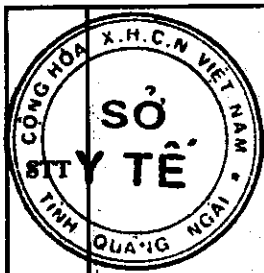
Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định ngày 28/6/2017 chỉ thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
1	2	3	4	5	6
	TỔNG DỰ TOÁN	469.369.000	70.102.000	70.102.000	469.369.000
	SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ	469.369.000	70.102.000	70.102.000	469.369.000
I	TUYÊN TỈNH	160.958.000	15.679.000	15.066.000	160.345.000
1	Bệnh viện ĐK tỉnh Q.Ngãi	18.038.000	7.457.000	-	10.581.000
	Kinh phí ngân sách cấp	18.038.000	7.457.000	-	10.581.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	14.177.000	7.457.000		6.720.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		7.457.000		(7.457.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.861.000			3.861.000
2	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Q.Ngãi	32.993.000	-	-	32.993.000
	Kinh phí ngân sách cấp	32.993.000	-	-	32.993.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ (*)	30.374.000			30.374.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.619.000			2.619.000
3	Trung tâm Y tế DP tỉnh	9.527.000	497.000	-	9.030.000
	Kinh phí ngân sách cấp	9.527.000	497.000	-	9.030.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ (*)	5.604.000	497.000		5.107.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		497.000		(497.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.923.000			3.923.000
4	Trung tâm Nội Tiết	4.557.000	1.607.000	170.000	3.120.000
	Kinh phí ngân sách cấp	4.557.000	1.607.000	170.000	3.120.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.370.000	1.607.000		763.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		1.607.000		(1.607.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.187.000		170.000	2.357.000
	Kinh phí dự án phòng, chống bệnh tăng huyết áp			52.000	
	Kinh phí phòng chống bệnh đái tháo đường			118.000	
5	Bệnh viện Đa khoa Dung Quất	3.221.000	1.794.000	5.169.000	6.596.000



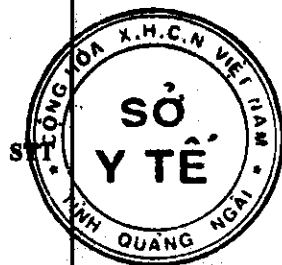
Đơn vị

1	2	3	4	5	6
	Kinh phí ngân sách cấp	3.221.000	1.794.000	5.169.000	6.596.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.913.000	1.794.000		1.119.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		1.794.000		(1.794.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	308.000		5.169.000	5.477.000
	Chi cho con người			3.529.000	3.529.000
	- Kinh phí thực hiện 64/NĐ-CP			2.949.000	2.949.000
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116			580.000	580.000
	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			1.640.000	1.640.000
	- Sửa chữa, thay thế linh kiện thang máy 5 điểm dừng			150.000	150.000
	- Sửa chữa đảo ngói khối nhà 5 tầng, sửa chữa nhà chứa rác thải, sửa chữa khối nhà hành chính 3 tầng			1.490.000	1.490.000
6	Bệnh viện Y học cổ truyền	3.524.000	2.299.000	-	1.225.000
	Kinh phí ngân sách cấp	3.524.000	2.299.000	-	1.225.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.647.000	2.299.000		348.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		2.299.000		(2.299.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	877.000			877.000
7	Bệnh viện Lao và phổi	11.393.000	-	1.451.000	12.844.000
	Kinh phí ngân sách cấp	11.393.000	-	1.451.000	12.844.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.064.000		1.451.000	10.515.000
	- Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			1.451.000	1.451.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.329.000			2.329.000
8	Bệnh viện Tâm Thần	15.527.000	-	2.251.000	17.778.000
	Kinh phí ngân sách cấp	15.527.000	-	2.251.000	17.778.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	11.237.000		1.162.000	12.399.000
	- Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			1.162.000	1.162.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.290.000		1.089.000	5.379.000
	- Lắp đặt đường giấy điện 3 pha phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh			239.000	239.000



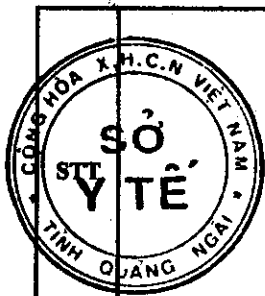
Đơn vị

1	2	3	4	5	6
	- Làm mái hiên khoa tâm căng phục hồi chức năng trẻ em, xây dựng nhà chứa rác thải Y tế, sửa chữa, cải tạo khoa chuẩn đoán hình ảnh			850.000	850.000
9	Trung tâm CSSK Sinh Sản	3.430.000	-	573.000	4.003.000
	Kinh phí ngân sách cấp	3.430.000	-	573.000	4.003.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.222.000		297.000	2.519.000
	- Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			297.000	297.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.208.000		276.000	1.484.000
	Chi phí thực hiện nhiệm vụ KHHGD (đính sản cho các đối tượng)			276.000	276.000
10	Phòng Giám định Y Khoa	3.918.000	-	1.908.000	5.826.000
	Kinh phí ngân sách cấp	3.918.000	-	1.908.000	5.826.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.818.000		8.000	1.826.000
	- Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			8.000	8.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.100.000		1.900.000	4.000.000
	Sửa chữa cơ sở vật chất			1.900.000	1.900.000
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở của Trung tâm Giám định Y khoa			1.900.000	1.900.000
11	Trung tâm Mắt	4.317.000	1.918.000	548.000	2.947.000
	Kinh phí ngân sách cấp	4.317.000	1.918.000	548.000	2.947.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.673.000	1.918.000		755.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		1.918.000		(1.918.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.644.000		548.000	2.192.000
	Mua sắm trang thiết bị văn phòng			50.000	50.000
	Trả nợ mua máy vi tính năm 2016			50.000	50.000
	Sửa chữa cơ sở vật chất			498.000	498.000
	Làm tường rào phía Bắc, Tây, Nam, sân vườn phía Đông			498.000	498.000
12	Trung tâm Phong Đa Liễu	3.041.000	-	11.000	3.052.000
	Kinh phí ngân sách cấp	3.041.000	-	11.000	3.052.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.251.000		11.000	2.262.000
	- Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			11.000	11.000



Đơn vị

1	2	3	4	5	6
		Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chi thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	790.000			790.000
13	Trung tâm PC HIV/AIDS	4.047.000	62.000	120.000	4.105.000
	Kinh phí ngân sách cấp	4.047.000	62.000	120.000	4.105.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.105.000	62.000		2.043.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		62.000		(62.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.942.000		120.000	2.062.000
	- Kinh phí mua hóa chất, tex xét nghiệm nghĩa vụ quân sự hàng năm			120.000	120.000
14	Trung tâm Trung Thông GDSK	2.255.000	-	506.000	2.761.000
	Kinh phí ngân sách cấp	2.255.000	-	506.000	2.761.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.520.000		506.000	2.026.000
	- Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			506.000	506.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	735.000			735.000
15	Trung tâm KNT MP Thực Phẩm	5.210.000	45.000	-	5.165.000
	Kinh phí ngân sách cấp	5.210.000	45.000	-	5.165.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.392.000	45.000		3.347.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		45.000		(45.000)
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.818.000			1.818.000
16	Trung tâm PC Sốt Rét	3.356.000	-	307.000	3.663.000
	Kinh phí ngân sách cấp	3.356.000	-	307.000	3.663.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.002.000		247.000	3.249.000
	Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			247.000	247.000
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	354.000		60.000	414.000
	- Sửa chữa xe ô tô phục vụ giám sát phòng chống sốt rét 5 huyện miền núi			60.000	60.000
17	Văn phòng Sở Y tế	24.225.000			24.225.000
18	Chi Cục Dân số	942.000	-	1.967.000	2.909.000
	Kinh phí ngân sách cấp	942.000	-	1.967.000	2.909.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ				-



Đơn vị

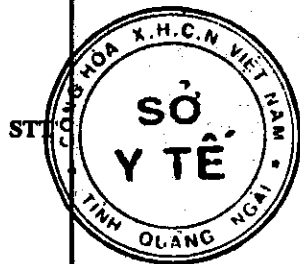
Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chi thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017

Dự toán sau khi điều chỉnh

1	2	3	4	5	6
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	942.000		1.967.000	2.909.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn			1.967.000	1.967.000
	Điều chỉnh tăng chi cho các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, cung cấp các phương tiện tránh thai thuộc một số đối tượng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia y tế-dân số theo quy định của Bộ Y tế			741.000	741.000
	Điều chỉnh tăng chi các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cho một số đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu y tế-dân số theo quy định của Bộ Y tế			1.226.000	1.226.000
19	Chi cục ATVSTP	408.000	-	85.000	493.000
2	Sự nghiệp y tế				-
a	Kinh phí giao quyền tự chủ				-
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	408.000		85.000	493.000
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị hưởng ứng tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2017			85.000	
20	Ban quản lý QHTKBCNN	6.087.000	-	-	6.087.000
2	Sự nghiệp y tế				-
a	Kinh phí giao quyền tự chủ				-
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.087.000			6.087.000
II	ĐƠN VỊ TUYỂN HUYỆN	308.411.000	54.422.000	55.035.000	309.024.000
1	Bệnh viện ĐK Thành Phố	348.000	-	-	348.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ				-
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	348.000			348.000
2	Bệnh viện ĐK huyện Sơn Tịnh	6.981.000	4.003.000	2.543.000	5.521.000
	Kinh phí ngân sách cấp	6.981.000	4.003.000	2.543.000	5.521.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.231.000	4.003.000		2.228.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		4.003.000		(4.003.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	750.000		2.543.000	3.293.000
	- Mua sắm trang thiết bị chuyên môn			345.000	345.000
	Mua máy điện tim + máy khí dung			345.000	345.000
	- Mua sắm trang thiết bị văn phòng			98.000	98.000



STT

Đơn vị

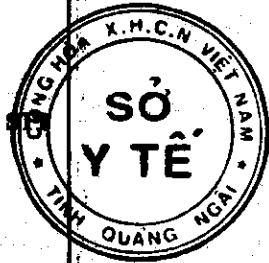
Dự toán năm
2017 so với tạm
phân bổ lần đầu (
Quyết định
686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh Giảm
theo Quyết định
449/QĐ-UBND
ngày 28/6/2017 chỉ
thường xuyên giảm
năm 2017 so với
tạm phân bổ lần
đầu (Quyết định
686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh tăng
dự toán sau khi
điều chỉnh theo
Quyết định
449/QĐ-UBND
ngày 28/6/2017

Dự toán sau khi
điều chỉnh

1	2	3	4	5	6
	Mua máy vi tính			98.000	98.000
	- Sửa chữa cơ sở vật chất			2.100.000	2.100.000
	- Sửa chữa đường hành lang nội bộ, xây thêm 04 phòng kho Truyền nhiễm và hành lang nối khoa Sản và khoa Truyền nhiễm			2.100.000	2.100.000
3	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	7.708.000	2.800.000	-	4.908.000
	Kinh phí ngân sách cấp	7.708.000	2.800.000	-	4.908.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.596.000	2.800.000		1.796.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		2.800.000		(2.800.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.112.000			3.112.000
4	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	9.139.000	3.541.000	2.901.000	8.499.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.318.000	3.541.000		1.777.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		3.541.000		(3.541.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.821.000		2.901.000	6.722.000
	- Mua sắm trang thiết bị chuyên môn			1.921.000	1.921.000
	Kinh phí mua sắm: Máy X Quang Kỹ Thuật số DR(Mỹ +Nhật Bản)			1.921.000	1.921.000
	- Sửa chữa cơ sở vật chất			980.000	980.000
	- Sơn sửa trong và ngoài khoa sản, sơn ngoài khoa khám bệnh, khoa cấp cứu			980.000	980.000
5	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	7.530.000	2.974.000	1.848.000	6.404.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.877.000	2.974.000		1.903.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		2.974.000		(2.974.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.653.000		1.848.000	4.501.000
	- Sửa chữa trang thiết bị chuyên môn			1.198.000	1.198.000
	- Sửa chữa máy chụp CT- Stscanner			1.198.000	1.198.000
	- Sửa chữa cơ sở vật chất			650.000	650.000
	Xây dựng đường bê tông phía Nam vào dãy nhà 3 tầng phía Tây và sân vườn phía trước khu nhà 3 tầng, nhà chứa rác thải sinh hoạt			650.000	650.000
6	Bệnh viện ĐK Đặng Thủy Trâm	13.553.000	5.695.000	5.228.000	13.086.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.582.000	5.695.000		2.887.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		5.695.000		(5.695.000)



Đơn vị

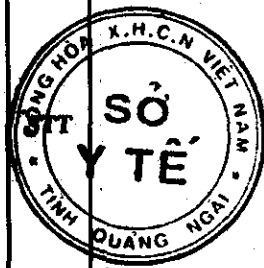
Dự toán năm
2017 so với tạm
phân bổ lần đầu (
Quyết định
686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh Giảm
theo Quyết định
449/QĐ-UBND
ngày 28/6/2017 chỉ
thường xuyên giảm
năm 2017 so với
tạm phân bổ lần
đầu (Quyết định
686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh tăng
dự toán sau khi
điều chỉnh theo
Quyết định
449/QĐ-UBND
ngày 28/6/2017

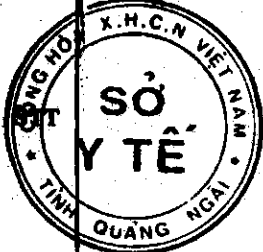
Dự toán sau khi
điều chỉnh

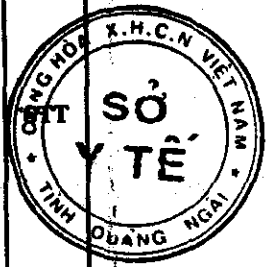
1	2	3	4	5	6
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.971.000		5.228.000	10.199.000
	- Mua sắm trang thiết bị chuyên môn			2.530.000	2.530.000
	Mua sắm thiết bị nội soi chẩn đoán tiêu hóa			2.530.000	2.530.000
	+ Sửa chữa trang thiết bị chuyên môn			1.198.000	1.198.000
	Sửa chữa máy chụp CT- Stscanner			1.198.000	1.198.000
	Sửa chữa cơ sở vật chất			1.500.000	1.500.000
	- Sửa chữa hạng mục (Sơn trong , ngoài và sửa chữa khoa sản, Sơn trong , ngoài khoa Đông Y+ Sơn sửa chữa lại khoa truyền nhiễm, sơn sửa chữa toàn bộ hành lang nội bộ)			1.500.000	1.500.000
7	Bệnh viện ĐK Nghĩa Hành	5.006.000	2.203.000	-	2.803.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.191.000	2.203.000		988.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		2.203.000		(2.203.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.815.000			1.815.000
8	Trung tâm Y tế huyện Ba Tư	26.938.000	5.422.000	4.983.000	26.499.000
	Bệnh viện	8.243.000	2.483.000	1.540.000	7.300.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.100.000	2.483.000		2.617.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		2.483.000		(2.483.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.143.000		1.540.000	4.683.000
	- Sửa chữa hạng mục (sửa chữa xây dựng mở rộng nhà bếp, nhà ăn cho bệnh nhân)			850.000	850.000
	- Sửa chữa xây dựng tường rào Phòng khám đa khoa khu vực Ba Vì			690.000	690.000
	Y tế xã	14.262.000	2.390.000	3.443.000	15.315.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	12.865.000	2.390.000		10.475.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		2.390.000		(2.390.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.397.000		3.443.000	4.840.000
*	Kinh phí chi cho con người			3.093.000	3.093.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			2.237.000	2.237.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			856.000	856.000
	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			350.000	350.000
	- Làm nhà để xe Trạm Y tế xã Ba Thành			350.000	350.000



Đơn vị

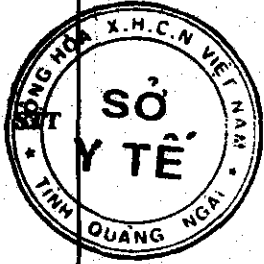
1	2	3	4	5	6
		Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chỉ thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
	* Chương 423-520-523 (Khối dự phòng)	2.016.000	305.000	-	1.711.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.754.000	305.000		1.449.000
	+ Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		305.000		(305.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	262.000			262.000
	* Chương 423-520-526 (Khối đội sinh đẻ KHHGD)	1.520.000	244.000	-	1.276.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.520.000	244.000		1.276.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		244.000		(244.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ				-
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	897.000	-	-	897.000
	Sự nghiệp y tế	897.000			897.000
9	Trung tâm Y tế Minh Long	14.292.000	2.545.000	4.363.000	16.110.000
	Bệnh viện	8.019.000	1.828.000	582.000	6.773.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.292.000	1.828.000		3.464.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		1.828.000		(1.828.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.727.000		582.000	3.309.000
*	Kinh phí mua sắm			90.000	90.000
	- Mua máy pho to copy			90.000	90.000
*	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			492.000	492.000
	- Sửa chữa hạng mục (Sửa chữa thay mái tôn khu nhà cũ)			492.000	492.000
	Y tế xã	3.827.000	570.000	3.781.000	7.038.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.216.000	570.000		2.646.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		570.000		(570.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	611.000		3.781.000	4.392.000
*	Kinh phí chi cho con người			2.801.000	2.801.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			2.043.000	2.043.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			758.000	758.000

	 Đơn vị	Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chi thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
1	2	3	4	5	6
	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			980.000	980.000
	- Sửa chữa thay mái tôn chống thấm sơn lại trong và ngoài trạm , thay hệ thống điện nước Trạm Y tế xã Long Sơn			980.000	980.000
	* Chương 423-520-523 (Khối dự phòng)	1.111.000	74.000	-	1.037.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	936.000	74.000		862.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		74.000		(74.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	175.000			175.000
	* Chương 423-520-526 (Khối đội sinh đẻ KHHGĐ)	936.000	73.000	-	863.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	936.000	73.000		863.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		73.000		(73.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ				-
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	399.000			399.000
	Sự nghiệp y tế	399.000			399.000
10	Trung Y tế huyện Sơn Tây	18.383.000	3.901.000	4.489.000	18.971.000
	Bệnh viện	7.531.000	2.111.000	808.000	6.228.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.266.000	2.111.000		3.155.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		2.111.000		(2.111.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.265.000		808.000	3.073.000
*	Kinh phí sửa chữa trang thiết bị chuyên môn		-	78.000	78.000
	Sửa chữa máy huyết học Nihakoden			78.000	78.000
*	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			730.000	730.000
	- Sửa chữa Bệnh viện (Sửa chữa đổ bê tông khu nhà phía sau, sửa chữa chống thấm sơn lại khoa nội)			730.000	730.000
	Y tế xã	8.500.000	1.490.000	3.681.000	10.691.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.754.000	1.490.000		5.264.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		1.490.000		(1.490.000)



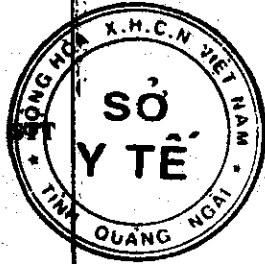
Đơn vị

1	2	3	4	5	6
	Đơn vị	Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chi thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.746.000		3.681.000	5.427.000
*	Kinh phí chi cho con người			3.127.000	3.127.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			2.106.000	2.106.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			1.021.000	1.021.000
	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			554.000	554.000
	- Sửa chữa Trạm Y tế xã Sơn Tinh (Sửa chữa hệ thống điện nước, làm lại nền bị lún, sơn lại trạm), Trạm Y tế Sơn Long (sửa chữa hệ thống điện nước, vườn thuốc Nam, nhà để xe, nhà đốt rác), Trạm Y tế xã Sơn Lập (sửa chữa lắp đặt hệ thống nước cho vườn thuốc			554.000	554.000
	* Chương 423-520-523 (Khối dự phòng)	1.111.000	149.000		962.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	936.000	149.000		787.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		149.000		(149.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	175.000			175.000
	* Chương 423-520-526 (Khối đội sinh đẻ KHHGD)	936.000	151.000		785.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	936.000	151.000		785.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		151.000		(151.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ				-
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	305.000			305.000
	Sự nghiệp y tế	305.000			305.000
11	Trung Y tế huyện Sơn Hà	28.505.000	4.125.000	3.848.000	28.228.000
	Bệnh viện	13.463.000	1.891.000	497.000	12.069.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.525.000	1.891.000		7.634.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		1.891.000		(1.891.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.938.000		497.000	4.435.000
*	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			497.000	497.000
	- Sửa chữa bệnh viện: (Sửa chữa xây dựng nhà vệ sinh, nhà tắm cho bệnh nhân, sửa chữa một số khoa phòng, khoan 01 giếng nước)			497.000	497.000
	Y tế xã	11.248.000	1.755.000	3.351.000	12.844.000



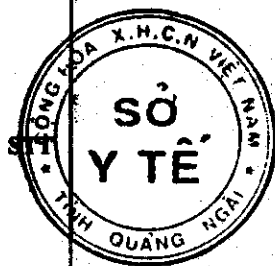
Đơn vị

1	2	3	4	5	6
	Đơn vị	Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chỉ thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.327.000	1.755.000		7.572.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		1.755.000		(1.755.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.921.000		3.351.000	5.272.000
a	Kinh phí chỉ cho con người			2.373.000	2.373.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			1.623.000	1.623.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			750.000	750.000
	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			978.000	978.000
	- Sửa chữa xây dựng kè, tường rào phía sau, làm mái che sửa chữa lại Trạm Y tế xã Sơn Long, làm mái che, vườn thuốc nam, Sơn sửa lại Trạm Y tế xã Sơn Hạ			978.000	978.000
	* Chương 423-520-523 (Khối dự phòng)	1.665.000	227.000		1.438.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.403.000	227.000		1.176.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		227.000		(227.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	262.000			262.000
	* Chương 423-520-526 (Khối đội sinh đẻ KHHGD)	1.403.000	252.000		1.151.000
1	Sự nghiệp y tế				
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.403.000	252.000		1.151.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		252.000		(252.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ				-
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	726.000			726.000
	Sự nghiệp y tế	726.000			726.000
12	Trung Y tế huyện Lý Sơn	11.463.000	4.430.000	2.439.000	9.472.000
	Bệnh viện	8.341.000	4.107.000	-	4.234.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.634.000	4.107.000		2.527.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		4.107.000		(4.107.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.707.000			1.707.000
	Y tế xã	1.739.000	259.000	2.439.000	3.919.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.608.000	259.000		1.349.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		259.000		(259.000)



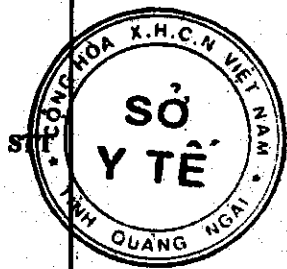
Đơn vị

1	2	3	4	5	6
	Đơn vị	Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chi thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	131.000		2.439.000	2.570.000
*	Kinh phí chi cho con người			2.439.000	2.439.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			1.896.000	1.896.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			543.000	543.000
	* Chương 423-520-523 (Khối dự phòng)	760.000	29.000	-	731.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	585.000	29.000		556.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		29.000		(29.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	175.000			175.000
	* Chương 423-520-526 (Khối đội sinh đẻ KHHGĐ)	585.000	35.000	-	550.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	585.000	35.000		550.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		35.000		(35.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ				-
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	38.000			38.000
	Sự nghiệp y tế	38.000			38.000
13	Trung Y tế huyện Tây Trà	16.239.000	3.765.000	3.603.000	16.077.000
	Bệnh viện	6.218.000	2.195.000	97.000	4.120.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.332.000	2.195.000		2.137.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		2.195.000		(2.195.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.886.000		97.000	1.983.000
	Kinh phí sửa chữa xe ô tô phục vụ cho công tác chuyên môn			97.000	97.000
	- Sửa chữa xe cứu thương			97.000	97.000
	Y tế xã	7.675.000	1.270.000	3.506.000	9.911.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.540.000	1.270.000		5.270.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		1.270.000		(1.270.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.135.000		3.506.000	4.641.000
	Sửa chữa cơ sở vật chất			700.000	
	Làm vườn thuốc Nam, tường rào công ngõ, xây nhà bếp, lò đốt rác thải cho xã Trà Trung đạt chuẩn quốc gia về y tế năm 2017			700.000	



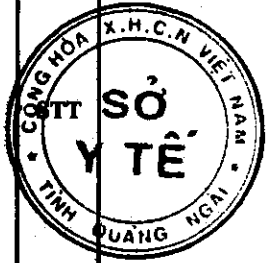
Đơn vị

1	2	3	4	5	6
		Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chi thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
*	Kinh phí chi cho con người			2.806.000	2.806.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			2.146.000	2.146.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			660.000	660.000
	* Chương 423-520-523 (Khối dự phòng)	1.111.000	149.000	-	962.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	936.000	149.000		787.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		149.000		(149.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	175.000			175.000
	* Chương 423-520-526 (Khối đội sinh đẻ KHHGD)	936.000	151.000	-	785.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	936.000	151.000		785.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		151.000		(151.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ				-
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	299.000			299.000
	Sự nghiệp y tế	299.000			299.000
14	Trung Y tế huyện Trà Bồng	18.890.000	4.666.000	3.514.000	17.738.000
	Bệnh viện	8.224.000	2.996.000	850.000	6.078.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.105.000	2.996.000		3.109.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		2.996.000		(2.996.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.119.000		850.000	2.969.000
*	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			850.000	850.000
	- Sửa chữa hạng mục: (Sửa chữa, xây dựng nhà bếp, nhà ăn cho bệnh nhân, đổ bê tông sân trước)			850.000	850.000
	Y tế xã	7.540.000	1.279.000	2.664.000	8.925.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.754.000	1.279.000		5.475.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		1.279.000		(1.279.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	786.000		2.664.000	3.450.000
*	Kinh phí chi cho con người			2.014.000	2.014.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			1.327.000	1.327.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			687.000	687.000
	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			650.000	650.000



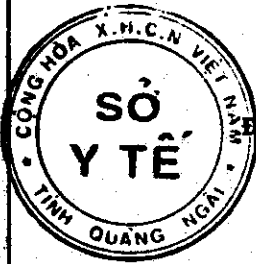
Đơn vị

1	2	3	4	5	6
		Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chỉ thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
	- Sửa chữa các Trạm Y tế xã hạng mục: (Sửa chữa, xây dựng nhà bếp cho bệnh nhân, xây dựng vườn thuốc Nam Trạm Y tế xã Trà Giang, Sửa chữa xây dựng tường rào phía Tây và phía Bắc, chống thấm và sửa chữa sơn lại nhà trạm chính Trạm Y tế xã Trà Lâm)			650.000	650.000
	* Chương 423-520-523 (Khởi dự phòng)	1.315.000	157.000	-	1.158.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.053.000	157.000		896.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		157.000		(157.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	262.000			262.000
	* Chương 423-520-526 (Khởi đội sinh đẻ KHHGĐ)	1.053.000	234.000	-	819.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.053.000	234.000		819.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		234.000		(234.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ				-
	* Chương 423-520-526 (Khởi Y tế thôn, bản)	758.000			758.000
	Sự nghiệp y tế	758.000			758.000
16	Trung tâm Y tế DP Thành Phố	19.611.000	-	665.000	20.276.000
	Trạm Y tế xã	14.117.000		462.000	14.579.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	12.982.000		26.000	13.008.000
	Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			26.000	26.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.135.000		436.000	1.571.000
	* Kinh phí chỉ cho con người			436.000	436.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			334.000	334.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			102.000	102.000
	* Chương 423-520-523 (Trung tâm)	4.422.000		203.000	4.625.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.518.000		203.000	3.721.000
	Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			203.000	203.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	904.000			904.000



Đơn vị

1	2	3	4	5	6
	Đơn vị	Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chi thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	1.072.000			1.072.000
	Kinh phí hỗ trợ cho cơ sở thôn bản theo Quyết định 75/2009/QĐ-TTg	1.072.000			1.072.000
17	Trung tâm Y tế DP Sơn Tĩnh	12.375.000	360.000	1.060.000	13.075.000
	Trạm Y tế xã	8.326.000	43.000	850.000	9.133.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.842.000	43.000		6.799.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		43.000		(43.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.484.000		850.000	2.334.000
	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			850.000	850.000
	Sửa chữa trạm Y tế xã (Trạm Y tế xã Tĩnh Bắc, Trạm Y tế xã Tĩnh Trà, Trạm Y tế xã Tĩnh Phong)			850.000	850.000
a	Kinh phí chi cho con người				-
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP				-
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP				-
	* Chương 423-520-523 (Trung tâm)	3.779.000	317.000	210.000	3.672.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.177.000	317.000	210.000	3.070.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		317.000		(317.000)
	- Điều chỉnh tăng 02 biên chế trong gia đoạn sắp xếp trong gia đoạn sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động theo Quyết định 449/QĐ-UBND			210.000	210.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	602.000			602.000
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	270.000			270.000
	Kinh phí hỗ trợ cho cơ sở thôn bản theo Quyết định 75/2009/QĐ-TTg	270.000			270.000
18	Trung tâm Y tế DP Bình Sơn	19.482.000		1.555.000	21.037.000
	Trạm Y tế xã	14.640.000		1.398.000	16.038.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	12.894.000		137.000	13.031.000
	Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			137.000	137.000



STT

Đơn vị

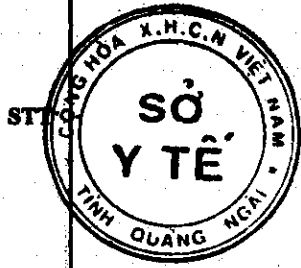
Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chỉ thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)

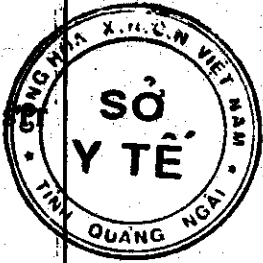
Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017

Dự toán sau khi điều chỉnh

1	2	3	4	5	6
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.328.000	267.000	210.000	3.271.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		267.000		(267.000)
	- Điều chỉnh tăng biên chế trong gia đoạn sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh			210.000	
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	797.000			797.000
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	369.000			369.000
	Kinh phí hỗ trợ cho cô đỡ thôn bản theo Quyết định 75/2009/QĐ-TTg	369.000			369.000
20	Trung tâm Y tế DP Mộ Đức	13.208.000	254.000	1.301.000	14.255.000
	Trạm Y tế xã	9.293.000	66.000	1.301.000	10.528.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.245.000	66.000		8.179.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		66.000		(66.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.048.000		1.301.000	2.349.000
*	Kinh phí chi cho con người			1.301.000	1.301.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			1.126.000	1.126.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			175.000	175.000
	* Chương 423-520-523 (Trung tâm)	3.606.000	188.000		3.418.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.026.000	188.000		2.838.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		188.000		(188.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	580.000			580.000
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	309.000			309.000
	Kinh phí hỗ trợ cho cô đỡ thôn bản theo Quyết định 75/2009/QĐ-TTg	309.000			309.000
21	Trung tâm Y tế DP Đức Phổ	14.271.000	216.000	1.638.000	15.693.000
	Trạm Y tế xã	9.729.000		1.638.000	11.367.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.245.000		37.000	8.282.000

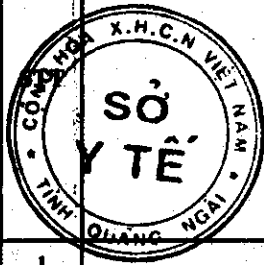


	Đơn vị	Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chi thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
1	2	3	4	5	6
	Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND			37.000	37.000
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.484.000		1.601.000	3.085.000
	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất			650.000	650.000
	- Sửa chữa Trạm y tế xã Phổ Châu			650.000	650.000
*	Kinh phí chi cho con người			951.000	951.000
	- Kinh phí Nghị định 64/NĐ-CP			791.000	791.000
	- Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			160.000	160.000
	* Chương 423-520-523 (Trung tâm)	4.147.000	216.000		3.931.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.353.000	216.000		3.137.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		216.000		(216.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	794.000			794.000
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	395.000			395.000
	Kinh phí hỗ trợ cho cơ sở thôn bản theo Quyết định 75/2009/QĐ-TTg	395.000			395.000
22	Trung tâm Y tế DP Nghĩa Hành	12.806.000	344.000	-	12.462.000
	Trạm Y tế xã	8.678.000	47.000		8.631.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	7.456.000	47.000		7.409.000
	Tăng KPTX do số tạm cấp thấp số phê duyệt theo QĐ 449/QĐ-UBND		47.000		(47.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.222.000			1.222.000
	* Chương 423-520-523 (Trung tâm)	3.483.000	297.000		3.186.000
1	Sự nghiệp y tế				-
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.021.000	297.000		2.724.000
	- Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		297.000		(297.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	462.000			462.000
	* Chương 423-520-526 (Khối Y tế thôn, bản)	645.000			645.000
	Kinh phí hỗ trợ cho cơ sở thôn bản theo Quyết định 75/2009/QĐ-TTg	645.000			645.000
23	Trung tâm ĐSKHHGD Ba Tư	1.292.000	271.000	596.000	1.617.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.065.000	271.000		794.000
	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		271.000		(271.000)



Đơn vị

1	2	3	4	5	6
	Đơn vị	Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chỉ thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	227.000		596.000	823.000
*	Kinh phí chỉ cho con người			596.000	596.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (05 người)			363.000	363.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (194 người)			233.000	233.000
24	Trung tâm DSKHHGD Thành Phố	1.462.000	163.000	941.000	2.240.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	991.000	163.000		828.000
	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		163.000		(163.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	471.000		941.000	1.412.000
	Kinh phí chỉ cho con người			941.000	941.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (23 người)			418.000	418.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (346 người)			523.000	523.000
25	Trung tâm DSKHHGD Trà Bồng	1.102.000	268.000	311.000	1.145.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	884.000	268.000		616.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		268.000		(268.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	218.000		311.000	529.000
	Kinh phí chỉ cho con người			311.000	311.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (10 người)			181.000	181.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (108 người)			130.000	130.000
26	Trung tâm DSKHHGD Sơn Hà	1.201.000	269.000	507.000	1.439.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	956.000	269.000		687.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		269.000		(269.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	245.000		507.000	752.000
*	Kinh phí chỉ cho con người			507.000	507.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (14 người)			254.000	254.000



Đơn vị

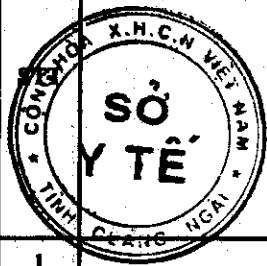
Dự toán năm
2017 so với tạm
phân bổ lần đầu (
Quyết định
686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh Giảm
theo Quyết định
449/QĐ-UBND
ngày 28/6/2017 chỉ
thường xuyên giảm
năm 2017 so với
tạm phân bổ lần
đầu (Quyết định
686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh tăng
dự toán sau khi
điều chỉnh theo
Quyết định
449/QĐ-UBND
ngày 28/6/2017

Dự toán sau khi
điều chỉnh

1	2	3	4	5	6
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (211 người)			253.000	253.000
27	Trung tâm DSKHHGD Sơn Tịnh	1.154.000	307.000	432.000	1.279.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	923.000	307.000		616.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		307.000		(307.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	231.000		432.000	663.000
*	Kinh phí chi cho con người			432.000	432.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (11 người)			200.000	200.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (194 người)			232.000	232.000
28	Trung tâm DSKHHGD Đức Phổ	1.243.000	198.000	597.000	1.642.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	886.000	198.000		688.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		198.000		(198.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	357.000		597.000	954.000
*	Kinh phí chi cho con người			597.000	597.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (15 người)			272.000	272.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (271 người)			325.000	325.000
29	Trung tâm DSKHHGD Minh Long	1.207.000	229.000	482.000	1.460.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	793.000	229.000		564.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		229.000		(229.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	414.000		482.000	896.000
*	Kinh phí chi cho con người			482.000	482.000
	Kinh phí thực hiện NĐ 64/NĐ-CP			43.000	43.000
	Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			173.000	173.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (05 người)			91.000	91.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (62 người)			74.000	74.000
	Chi hỗ trợ thêm 20% chi phí hoạt động cho các huyện từ 5 xã trở xuống			21.000	21.000



Đơn vị

Dự toán năm
2017 so với tạm
phân bổ lần đầu (
Quyết định
686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh Giảm
theo Quyết định
449/QĐ-UBND
ngày 28/6/2017 chỉ
thường xuyên giảm
năm 2017 so với
tạm phân bổ lần
đầu (Quyết định
686a/QĐ-UBND)

Điều chỉnh tăng
dự toán sau khi
điều chỉnh theo
Quyết định
449/QĐ-UBND
ngày 28/6/2017

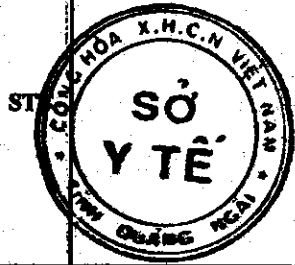
Dự toán sau khi
điều chỉnh

1	2	3	4	5	6
	Hỗ trợ phụ cấp khác chưa xây dựng trong giá dịch vụ			44.000	44.000
	Thuê trụ sở làm việc			36.000	36.000
30	Trung tâm ĐSKHHGD Mộ Đức	1.141.000	198.000	556.000	1.499.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	850.000	198.000		652.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tính		198.000		(198.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	291.000		556.000	847.000
*	Kinh phí chi cho con người			556.000	556.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (13 người)			236.000	236.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (267 người)			320.000	320.000
31	Trung tâm ĐSKHHGD Tây Trà	882.000	138.000	422.000	1.166.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	748.000	138.000		610.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tính		138.000		(138.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	134.000		422.000	556.000
*	Kinh phí chi cho con người			422.000	422.000
	Kinh phí thực hiện NĐ 64/NĐ-CP			60.000	60.000
	Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			107.000	107.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (09 người)			163.000	163.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (76 người)			92.000	92.000
32	Trung tâm ĐSKHHGD Nghĩa Hành	1.079.000	198.000	480.000	1.361.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	832.000	198.000		634.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tính		198.000		(198.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	247.000		480.000	727.000
*	Kinh phí chi cho con người			480.000	480.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (12 người)			218.000	218.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (193 người)			232.000	232.000



Đơn vị

1	2	3	4	5	6
	Làm dài chống sét			30.000	30.000
33	Trung tâm ĐSKHHGD Bình Sơn	1.435.000	129.000	876.000	2.182.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.068.000	129.000		939.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		129.000		(129.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	367.000		876.000	1.243.000
*	Kinh phí chi cho con người			876.000	876.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (25 người)			454.000	454.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (352 người)			422.000	422.000
34	Trung tâm ĐSKHHGD Tư Nghĩa	1.129.000	231.000	575.000	1.473.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	919.000	231.000		688.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		231.000		(231.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	210.000		575.000	785.000
*	Kinh phí chi cho con người			575.000	575.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (15 người)			273.000	273.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (252 người)			302.000	302.000
35	Trung tâm ĐSKHHGD Lý Sơn	761.000	118.000	472.000	1.115.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	639.000	118.000		521.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tỉnh		118.000		(118.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	122.000		472.000	594.000
*	Kinh phí chi cho con người			472.000	472.000
	Kinh phí thực hiện NĐ 64/NĐ-CP			74.000	74.000
	Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			135.000	135.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (03 người)			54.000	54.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (61 người)			73.000	73.000
	Chi hỗ trợ thêm 20% chi phí hoạt động cho các huyện từ 5 xã trở xuống			16.000	16.000
	Phụ cấp đặc biệt 30% TT09/2005/TT-BNV			69.000	69.000



ST	Đơn vị	Dự toán năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh Giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 chỉ thường xuyên giảm năm 2017 so với tạm phân bổ lần đầu (Quyết định 686a/QĐ-UBND)	Điều chỉnh tăng dự toán sau khi điều chỉnh theo Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	Dự toán sau khi điều chỉnh
1	2	3	4	5	6
	Phụ cấp khu vực QĐ 1995/QĐ-TTg NGÀY 04/11/2014			51.000	51.000
36	Trung tâm ĐSKHHGD Sơn Tây	882.000	138.000	454.000	1.198.000
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	748.000	138.000		610.000
-	Điều chỉnh giảm theo Quyết định 449/QĐ-UBND tính		138.000		(138.000)
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	134.000		454.000	588.000
*	Kinh phí chi cho con người			454.000	454.000
	Kinh phí thực hiện NĐ 64/NĐ-CP			51.000	51.000
	Kinh phí Nghị định 116/NĐ-CP			152.000	152.000
	KP hỗ trợ chuyên trách dân số xã theo QĐ số 26/QĐ-UBND (09 người)			163.000	163.000
	KP hỗ trợ cộng tác viên dân số theo công văn số 7715/CV-BYT (73 người)			88.000	88.000